

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2017

Đơn vị tính: Đồng VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127,062,374,073	131,323,087,809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,343,950,778	6,224,695,211
1. Tiền	111		3,343,950,778	6,224,695,211
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,538,614,549	113,913,377,754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	53,865,000	5,466,016,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48,402,776,122	31,226,126,295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2		1,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	70,081,973,427	76,221,234,539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		841,409,465	3,396,316,586
1. Hàng tồn kho	141	V.6	841,409,465	3,396,316,586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,338,399,281	2,788,698,258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	461,469,081	424,487,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	3,876,930,200	2,364,210,792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,378,843,452,467	1,313,716,491,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		452,885,193,525	451,176,800,084
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	443,788,210,655	441,813,975,034
- Nguyên giá	222		510,108,737,363	493,832,043,304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66,320,526,708)	(52,018,068,270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

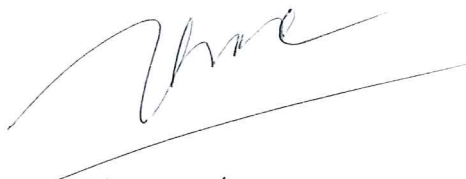
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,096,982,870	9,362,825,050
- Nguyên giá	228		10,047,625,730	10,047,625,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(950,642,860)	(684,800,680)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190,686,565,132	133,858,999,617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	190,686,565,132	133,858,999,617
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		727,744,007,495	726,300,995,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	561,750,000,000	561,750,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	165,994,007,495	166,052,345,353
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1,501,349,753)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,527,686,315	2,379,696,391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7,527,686,315	2,379,696,391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,505,905,826,540	1,445,039,579,501
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,121,738,991,320	1,041,203,352,083
I. Nợ ngắn hạn	310		701,763,510,233	634,138,620,996
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	11,940,130,590	15,196,040,451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	98,193,000	456,727,415
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	20,854,475,114	6,914,154,283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	95,211,591,298	285,603,506,250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	566,282,182,514	320,229,866,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,376,937,717	5,738,325,944
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		419,975,481,087	407,064,731,087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	419,975,481,087	407,064,731,087

I. Vốn chủ sở hữu	410		384.166.835.220	403.836.227.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	347.810.143.750	347.810.143.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.810.143.750	347.810.143.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	18.506.521.805	2.988.240.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	17.850.169.665	53.037.843.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.191.660.264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.850.169.665	51.846.183.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.505.905.826.540	1.445.039.579.501

Người lập

Kế toán trưởng


Đinh Thị Thuý Nga


Tăng Tố Vân


Tổng giám đốc
Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2017

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	48,660,423,814	38,011,347,760	88,045,647,800	66,316,297,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.20	48,660,423,814	38,011,347,760	88,045,647,800	66,316,297,680
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	16,004,006,663	11,419,352,419	29,156,809,357	22,755,053,333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32,656,417,151	26,591,995,341	58,888,838,443	43,561,244,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		223,840,941	5,013,986,473	488,207,780	5,993,908,626
7. Chi phí tài chính	22	V.24	27,236,672,718	10,933,929,830	39,250,825,976	18,534,120,712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,591,988,815	10,933,929,830	40,606,142,073	18,534,120,712
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	1,649,617,863	1,107,166,294	2,569,877,274	1,940,530,917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	V.26	3,993,967,511	19,564,885,690	17,556,342,973	29,080,501,344
12. Thu nhập khác	31		293,826,692		293,826,692	
13. Chi phí khác	32			161,611		161,611
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		293,826,692	(161,611)	293,826,692	(161,611)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.27	4,287,794,203	19,564,724,079	17,850,169,665	29,080,339,733
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.28	4,287,794,203	19,564,724,079	17,850,169,665	29,080,339,733
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.26	123	652	513	969
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Người lập biểu



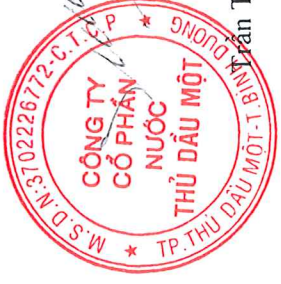
Đinh Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tố Vân

Tổng giám đốc



Trần Thế Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II/2017
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17,850,169,665	29,080,501,344
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	14,568,300,618	14,241,627,809
- Các khoản dự phòng	3		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(488,207,780)	(5,993,908,626)
- Chi phí lãi vay	6	39,250,825,976	18,534,120,712
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	71,181,088,479	55,862,341,239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(5,625,236,795)	(6,627,868,929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,554,907,121	18,996,202,869
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193,647,824,813)	391,458,200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5,184,971,539)	(140,451,341)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1,501,349,753)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39,250,825,976)	(18,534,120,712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,512,719,408)	(5,247,540,004)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	12,481,850,701	(48,379,328,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(160,505,081,983)	(3,679,307,179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73,104,259,574)	(45,835,645,811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(143,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,000,000,000	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	58,337,858	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488,207,780	5,993,908,626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66,557,713,936)	(178,841,737,185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	(500,000,000)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	658,349,413,317	180,037,366,653
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(399,386,347,456)	(23,190,250,000)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34,781,014,375)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	224,182,051,486	156,347,116,653
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,880,744,433)	(26,173,927,711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,224,695,211	48,388,873,403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,343,950,778	22,214,945,692

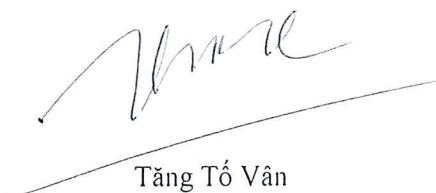
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đinh Thị Thuý Nga



Tăng Tố Vân



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 07 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0650 3842255-3842277 Fax: 0650 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính: Số 7 Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng thay đổi lần 3 ngày 14/07/2016

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Dự án cấp nước khu vực Bàu Bàng của Công ty đang trong giai đoạn quyết toán và đã đưa vào vận hành chạy thử từ tháng 4/2017, chi phí lãi vay tương ứng với khoản vay để thực hiện dự án đã ngừng vốn hoá từ thời điểm nhà máy đưa vào vận hành chạy thử dẫn đến kết quả kinh doanh quý II và lũy kế đến 30/06/2017 có sự giảm sút so với cùng kỳ năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2017	01/01/2017
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	685.515.822	530.088.635
- Tiền gửi ngân hàng	2.658.434.956	5.694.606.576
Cộng	3.343.950.778	6.224.695.211
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng		5.000.000.000
- Cho vay		1.000.000.000
Cộng	-	6.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	53.865.000	
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		5.466.016.920
Cộng	53.865.000	5.466.016.920
4. Trả trước cho người bán		
- Tạm ứng hợp đồng thi công xây dựng hồ dự trữ, tường chắn, nhà điều hành...- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	10.000.000.000	
- Tạm ứng hợp đồng Tư vấn giám sát trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH TM DV Lộc Thịnh	396.000.000	
- Hợp đồng mua đất thực hiện dự án cấp nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		18.973.786.679
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bàu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.244.838.819	244.838.819
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp tủ điện, hệ thống đường ống hoá chất - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đào tạo Đại Nam	-	132.000.000
- Tạm ứng hợp đồng đi dờn đường dây điện 110KV thuộc trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây lắp điện miền Nam		5.729.470.193

- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh		30.991.929.900	1.006.916.882			
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Xây lắp điện Sông Bé Electric			847.178.350			
- Tạm ứng hợp đồng thi công hạng mục hàng rào, nhà kho tạm, nhà điều hành NMN Bàu Bàng - Xí nghiệp Xử lý chất thải (Biwase)			560.000.000			
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp hệ thống điện cho trạm xử lý nước và trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - XNCN Khu Liên Hợp (Biwase)		976.797.599	3.588.385.372			
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp thiết bị cho Nhà máy nước Dĩ An 2 - Công ty TNHH Kỹ thuật & Công nghệ PQP			118.800.000			
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco		2.793.209.804	24.750.000			
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương		48.402.776.122	31.226.126.295			
Cộng						
		31/03/2017	01/01/2017			
5. Phải thu ngắn hạn khác		4.683.169.894	4.683.169.894			
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng			183.320.834			
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Thương mại DV Kỹ thuật D&B		9.448.803.128	10.287.094.499			
- Tạm ứng cho CB CNV Cty		55.950.000.000	61.048.595.798			
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu		405	4.195.858			
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect			4.330.241			
- Vật tư cho Xí nghiệp cấp nước Nam Tân Uyên (Biwase) mượn			10.527.415			
- Phải thu về thuế TNCN tạm trích quý IV/2016 của cán bộ công nhân viên		70.081.973.427	76.221.234.539			
		30/06/2017	01/01/2017			
6. Hàng tồn kho		222.443.758	149.953.797			
- Hoá chất sản xuất nước		399.121.334	3.059.912.386			
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu		219.844.373	186.450.403			
- Nhiên liệu		841.409.465	3.396.316.586			
Cộng						
		30/06/2017	01/01/2017			
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		461.469.081	424.487.466			
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ		7.527.686.315	2.379.696.391			
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ		7.989.155.396	2.804.183.857			
Cộng						
		30/06/2017	01/01/2017			
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.876.930.200	2.364.210.792			
- Thuế GTGT được khấu trừ						
- Thuế thu nhập cá nhân		3.876.930.200	2.364.210.792			
Cộng						
		30/06/2017	01/01/2017			
9. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCD KHÁC	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	328,489,808,084	68,665,496,312		96,586,738,908	90,000,000	493,832,043,304
Tăng trong kỳ	2,151,715,755	13,755,860,122	141,300,000	197,000,000	30,818,182	16,276,694,059
+ Mua sắm mới	2,151,715,755	13,755,860,122	141,300,000	197,000,000	30,818,182	16,276,694,059
+ Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	330,641,523,839	82,421,356,434	141,300,000	96,783,738,908	120,818,182	510,108,737,363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27,087,720,944	14,280,526,451		10,603,651,520	46,169,355	52,018,068,270
+Khấu hao trong kỳ	7,271,203,405	4,444,622,427	9,420,004	2,567,144,422	10,068,180	14,302,458,438
Số dư cuối kỳ	34,358,924,349	18,725,148,878	9,420,004	13,170,795,942	56,237,535	66,320,526,708
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2017	301,402,087,140	54,384,969,861	-	85,983,087,388	43,830,645	441,813,975,034
Tại ngày 30/06/2017	296,282,599,490	63,696,207,556	131,879,996	83,612,942,966	64,580,647	443,788,210,655
10. Tài sản cố định vô hình:						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	9,355,595,912			692,029,818	10,047,625,730
Tăng trong kỳ					
+ <i>Tăng trong kỳ</i>					-
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	9,355,595,912			692,029,818	10,047,625,730
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	545,743,100			139,057,580	684,800,680
+ <i>Khấu hao trong kỳ</i>	233,889,900			31,952,280	265,842,180
Số dư cuối kỳ	779,633,000			171,009,860	950,642,860
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 01/01/2017	8,809,852,812	-	-	552,972,238	9,362,825,050
Tại ngày 31/03/2017	8,575,962,912	-	-	521,019,958	9,096,982,870

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017	01/01/2017
- <i>Tuyến ống nước thô D1400 dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một</i>	52.065.670.039	49.400.548.746
- <i>Dự án nhà máy nước Bàu Bàng</i>	136.836.848.443	84.458.450.871
Cộng	188.902.518.482	133.858.999.617

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
a/ <i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)	561.750.000.000	561.750.000.000
	561.750.000.000	561.750.000.000
b/ <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		
- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH ITV Cấp Nước Đồng Nai (ii)	160.514.007.495	160.572.345.353
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & MT (thông qua Bà Dương Anh Thu)(iii)	5.480.000.000	5.480.000.000
	165.994.007.495	166.052.345.353

(i) Khoản đầu tư mua 52,500,000 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần nước-Môi trường Bình Dương(chiếm 35% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 10.700 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị là 561,750,000,000 VNĐ

(ii) Khoản đầu tư mua 12,050,833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai(chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13,320 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160,514,007,495 VNĐ.

Tại ngày 30/06/2017 Công ty đã dùng 9,350,000 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Dương.

Tại ngày 30/06/2017 Công ty đã dùng 6,430,833 000 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương.

(iii) Theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư về việc mua cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường ngày 09/04/2015 Công ty đồng ý giao cho Bà Dương Anh Thu đứng tên đầu giá mua 200,000 cổ phiếu thông (chiếm 25% vốn điều lệ) với giá mua là 27,400 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 30/06/2017 số cổ phiếu phổ thông trên vẫn chưa chuyển sang tên Công ty.

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		1,501,349,753
	-	1,501,349,753

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
a/ <i>Các khoản phải trả người bán là bên liên quan</i>	608,045,000	2,056,032,000
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	608.045.000	2.056.032.000
b/ <i>Các khoản phải trả đối tượng khác</i>	11,332,085,590	13,140,008,451
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik		754.089.273
- Chi phí mua ống HDPE cho dự án Nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong phía Nam		340.571.105
- Chi phí đi dòi đường dây trung hạ thế và trạm biến áp III630KVA - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Viễn Đông		1.300.000.000

- Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	8.585.685.877	8.585.685.877
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	384.972.500	349.055.300
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai	128.299.996	26.860.000
- Chi phí tư vấn thiết kế & lập dự toán tuyến ống nước thô D1400 - Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase)	89.186.700	89.186.700
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Hy		307.010.000
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương		1.206.790.196
- Chi phí mua thiết bị bảo trì nhà máy nước Dĩ An 2 - Cty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Tân Hoa	-	121.660.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao	14.850.000	
- Công ty CP xây lắp điện Miền Nam	531.799.317	
- Xi nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	59.100.000	59.100.000
- Công ty TNHH Phân phối Hữu Toàn Miền Nam	1.523.249.200	
- Phải trả khác	14.942.000	
Cộng	11,940,130,590	15,196,040,451
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán		350.000.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng		
- Thuế tài nguyên	63.093.000	68.300.000
- Thuế thu nhập cá nhân	35.100.000	38.427.415
Cộng	98,193,000	456,727,415
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017	01/01/2017
a/ Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương		102.361.366.653
Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương	76.545.029.376	105.000.000.000
Mượn vốn ngắn hạn cổ đông công ty	378.211.610.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	116.523.500.000	112.868.500.000
	571,280,139,376	320,229,866,653
<p>- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/5908514/HĐTD ngày 21/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức. Dư nợ gốc đến ngày 30/06/2017 là 76.545.029.376 đồng.</p> <p>- Các khoản mượn vốn theo các hợp đồng thỏa thuận mượn vốn nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi phí cơ hội và chi phí quản lý phải trả là 0,9%/tháng. Dư nợ gốc đến ngày 30/06/2017 là 378.211.610.000 đồng.</p>		
b/ Vay dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	70.711.981.087	81.301.231.087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	191.013.500.000	217.263.500.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	158.250.000.000	108.500.000.000
	419,975,481,087	407,064,731,087
<p>Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương</p> <p>- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 31/03/2017 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 30/06/2017 là 57.769.231.087 đồng.</p> <p>- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư có phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 là: 34.121.250.000 đồng.</p>		
<p>Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương</p> <p>- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2017 là 149.632.500.000 đồng.</p>		

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100,000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Dư nợ tại ngày 30/06/2017 là đồng.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/06/2017 là 72,000,000,000 đồng,

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngày. Dư nợ tại ngày 30/06/2017 là 57,500,000,000 đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/06/2017 là 73,000,000,000 đồng.

17. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Trích trước chi phí lãi vay	18.085,726,622	5,524,380,820
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2	65,591,818	65,591,818
- Chi phí vận hành NMN Dĩ An 2 phải trả Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	424,419,875	442,924,625
- Chi phí điện sản xuất nhà máy nước Dĩ An 2 tháng 12/2016 phải trả Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	814,072,951	881,257,020
- trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng tính đến ngày 30/09/2016	1,464,663,848	
	20,854,475,114	6,914,154,283

18. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	34.781.014.375	
- Công ty TNHH TM NTP		48,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc		105,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ KT D&B		22,920,000,000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú		15,000,000,000
- Công ty TNHH xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Ngọc Minh		20,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh		20,000,000,000
- Cổ đông khác		4,253,606,250
- Phải trả về uỷ quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40,500,000,000	40,500,000,000
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH Thương mại N.T.P		4,964,950,000
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	4,950,000,000	4,964,950,000
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc	9,979,500,000	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tháng 03/2017		1,076,923
- Quỹ phòng chống thiên tai		2,043,138
- Phải trả ngắn hạn VN Direct		
	90,213,634,436	285,603,506,250

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	347,810,143,750	2,988,240,054	53,037,843,614	403,836,227,418
Tăng vốn trong kỳ	-	15,518,281,751	-	15,518,281,751
Lợi nhuận trong kỳ			17,850,169,665	17,850,169,665
Trích quỹ trong kỳ			18,256,829,239	18,256,829,239
Chia cổ tức			34,781,014,375	34,781,014,375
Số dư tại ngày 30/06/2017	347,810,143,750	18,506,521,805	17,850,169,665	384,166,835,220

19.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14/04/2016, vốn điều lệ của Công ty là 360,000,000,000 VNĐ, vốn thực góp đến 30/06/2017 như sau

	Vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2017			Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2017		
	Số CP	VNĐ	%	Số CP	VNĐ	%
Cổ đông						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	13,700,000	137,000,000,000	39.39%	13,700,000	137,000,000,000	39.39%
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	6,108,000	61,080,000,000	17.56%	6,108,000	61,080,000,000	17.56%
Công ty TNHH Thương mại NTP	6,100,000	61,000,000,000	17.54%	6,100,000	61,000,000,000	17.54%
Cổ đông khác	8,873,014	88,730,143,750	25.51%	8,873,014	88,730,143,750	25.51%

<u>Công</u>	<u>34,781,014</u>	<u>347,810,143,750</u>	<u>100.00%</u>	<u>34,781,014</u>	<u>347,810,143,750</u>	<u>100.00%</u>
-------------	-------------------	------------------------	----------------	-------------------	------------------------	----------------

20. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:					Quý II/2017	Quý II/2016
- Doanh thu cung cấp nước sạch cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương					48.807.328.360	38.011.347.760
21. Giá vốn hàng bán					Quý II/2017	Quý II/2016
Giá vốn cung cấp nước sạch					16.004.006.663	11.419.352.419
22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					Quý II/2017	Quý II/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu					1.023.617.351	612.882.019
- Chi phí nhân công					1.480.318.781	1.001.993.859
- Chi phí khấu hao tài sản cố định					7.299.498.901	7.011.257.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài					5.867.695.992	2.391.110.809
- Chi phí bằng tiền khác					332.875.638	402.108.134
					<u>16,004,006,663</u>	<u>11,419,352,419</u>
23. Doanh thu hoạt động tài chính					Quý II/2017	Quý II/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay					3.840.941	5.013.986.473
- Cổ tức					180.000.000	
- Khác					40.000.000	
					<u>223,840,941</u>	<u>5,013,986,473</u>
24. Chi phí tài chính					Quý II/2017	Quý II/2016
- Lãi tiền vay					28.591.988.815	10.933.929.830
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư					(1.355.316.097)	-
					<u>27,236,672,718</u>	<u>10,933,929,830</u>
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp					Quý II/2017	Quý II/2016
- Chi phí nhân viên					903.344.457	408.939.115
- Chi phí đồ dùng văn phòng					47.948.313	4.956.200
- Chi phí khấu hao TSCĐ					115.885.551	107.857.644
- Thuế, phí và lệ phí					78.842.096	58.942.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài					316.925.282	368.993.648
- Các khoản chi phí quản lý DN khác					186.672.164	157.477.349
					<u>1,649,617,863</u>	<u>1,107,166,294</u>
26. Thu nhập khác					Quý II/2017	Quý II/2016
					293.826.692	
27. Lãi cơ bản trên cổ phần					Quý II/2017	Quý II/2016
- Lợi nhuận chưa phân phối					4.287.811.803	19.564.885.690
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu					34.781.014	30.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)					123	652
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp					Quý II/2017	Quý II/2016
Lợi nhuận/lỗ trước thuế					4.287.811.803	19.564.885.690
Thu nhập chịu thuế 10%					3.993.967.511	19.564.885.690
Thu nhập chịu thuế 20%					293.844.292	
Thuế TNDN được miễn					458.165.610	1.956.488.569
Thuế TNDN phải nộp					-	-

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế thu nhập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 là kỳ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thứ tư của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thuý Nga

Tăng Tô Văn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Số: 140/CV-CPNTDM

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý II/2017 giảm hơn 10% so với
quý II/2016

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý II/2017 giảm hơn 10% so với quý II/2016, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý II/2017 giảm hơn 10% so với quý II/2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2017 đạt: 4.287.794.203 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý II/2016 đạt: 19.564.724.079 đồng.

Lợi nhuận quý II/2017 giảm hơn 10% so với quý I/2016, nguyên nhân chủ yếu là do:

Nhà máy nước Bàu Bàng công ty mới đưa vào vận hành chạy thử, doanh thu phát sinh thấp tương ứng chi phí lãi vay không còn vốn hoá, cùng với chi phí khấu hao và các chi phí khác dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh quý II/2017 giảm so với quý II/2016.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



Trần Thế Hưng